



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
1	2	3	4
<b>Tổng số thu</b>	<b>194.829.555</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>194.829.555</b>
I. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	528.720	I. Chi đầu tư phát triển	29.471.009
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.039.739	II. Chi thường xuyên	140.257.858
III. Thu bổ sung		III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	25.009.293
- Bổ sung cân đối	97.861.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	91.394
- Bổ sung có mục tiêu	81.862.839		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.537.257		
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>	<b>0</b>		



UBND XÃ HẢI HƯNG

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>138.580.000</b>	<b>105.255.000</b>	<b>217.333.774</b>	<b>194.829.555</b>	<b>156,83</b>	<b>185,10</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>40.719.000</b>	<b>7.394.000</b>	<b>30.037.678</b>	<b>7.568.459</b>	<b>73,77</b>	<b>102,36</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	2.204.641	0		
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.891.307			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			313.334			
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	1.910	0		
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			979			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			930			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	558.000	446.000	6.677.899	1.069.363	1.196,76	239,77
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	558.000	446.000	6.179.872	1.069.363	1.107,50	239,77
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			498.027			
5	Thuế thu nhập cá nhân	316.000	253.000	3.665.919	2.939.955	1.160,10	1.162,04
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SXKD trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	190.000	190.000	3.672.611	752.734	1.932,95	396,18
8	Thu phí, lệ phí	73.000	73.000	218.781	87.392	299,70	119,72
-	Phí và lệ phí trung ương			125.389			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	73.000	73.000	93.392	87.392	127,93	119,72
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144.000	144.000	111.565	110.679	77,48	76,86
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	39.000.000	5.850.000	12.527.164	1.994.177	32,12	34,09
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	98.000	98.000	593.540	250.511	605,65	255,62
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	340.000	340.000	223.867	223.867	65,84	65,84
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Các khoản huy động, đóng góp			139.780	139.780		
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã</b>						
<b>III</b>	<b>Thu chuyên nguồn</b>			<b>7.537.257</b>	<b>7.537.257</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kế dư ngân sách năm trước</b>						
<b>V</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>97.861.000</b>	<b>97.861.000</b>	<b>179.723.839</b>	<b>179.723.839</b>	<b>183,65</b>	<b>183,65</b>
	Thu bổ sung cân đối	97.861.000	97.861.000	97.861.000	97.861.000	100,00	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu			81.862.839	81.862.839		
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>35.000</b>			



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>105.255.000</b>	<b>5.850.000</b>	<b>99.405.000</b>	<b>194.829.555</b>	<b>29.471.009</b>	<b>165.358.545</b>	<b>185</b>	<b>504</b>	<b>166</b>
	Trong đó:									
1	Chi quốc phòng	1.274.000		1.274.000	1.218.262		1.218.262	96		96
2	Chi an ninh	1.697.000		1.697.000	1.774.394		1.774.394	105		105
3	Chi giáo dục	63.887.220	1.008.220	62.879.000	86.069.809	17.587.045	68.482.764	135	1.744	109
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
5	Chi y tế	174.000		174.000	851.700	677.700	174.000	489		100
6	Chi văn hóa thông tin	2.191.000	1.670.000	521.000	1.304.555	783.555	521.000	60	47	100
7	Chi phát thanh, truyền thanh	398.000		398.000	398.000		398.000	100		100
8	Chi thể dục thể thao	107.000		107.000	1.438.417	1.124.817	313.600	1.344		293
9	Chi bảo vệ môi trường	97.000		97.000	373.542	40.576	332.966	385		343
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.472.000	2.950.000	1.522.000	11.271.143	4.811.319	6.459.824	252	163	424
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	24.273.780	221.780	24.052.000	49.883.383	2.909.327	46.974.057	206	1.312	195
12	Chi cho công tác xã hội	3.533.000		3.533.000	15.145.663	1.536.671	13.608.992	429		385
13	Chi khác	80.000		80.000	0			0		0
14	Dự phòng	3.036.000		3.036.000	0			0		0
15	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	35.000		35.000	91.394		91.394	261		261
16	Chi chuyển nguồn	0		0	25.009.293		25.009.293			



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>		<b>146.235.987</b>	<b>0</b>	<b>135.393.756</b>	<b>29.471.009</b>	<b>29.471.009</b>	<b>29.331.229</b>	<b>139.780</b>
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>146.235.987</b>	<b>0</b>	<b>135.393.756</b>	<b>29.471.009</b>	<b>29.471.009</b>	<b>29.331.229</b>	<b>139.780</b>
<b>1</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: GDĐT</b>		<b>80.546.849</b>	<b>0</b>	<b>74.201.958</b>	<b>17.587.045</b>	<b>17.587.045</b>	<b>17.587.045</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>31.526.272</b>	<b>0</b>	<b>27.432.512</b>	<b>3.046.310</b>	<b>3.046.310</b>	<b>3.046.310</b>	<b>0</b>
-	Nhà hiệu bộ 2 tầng, cổng trường, sân tập trung Trường tiểu học Ngô Quyền	Số 17; 08/7/2019	6.473.822		4.829.111	1.064.611	1.064.611	1.064.611	
-	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS xã Ngô Quyền	Số 496; 12/02/2018	4.266.186		3.764.118	136.362	136.362	136.362	
-	Nâng cấp trường THCS xã Ngô Quyền: hạng mục nhà vệ sinh và tường rào	Số 05; 22/3/2019	907.673		820.896	105.811	105.811	105.811	
-	Xây móng kê đá, sân lấp mặt bằng, xây tường rào trường tiểu học xã	Số 448; 16/10/2016	7.136.449		6.633.017	633.017	633.017	633.017	
-	Cải tạo các phòng vệ sinh trường Mầm non xã Ngô Quyền	Số 24; 24/10/2019	913.300		850.909	250.909	250.909	250.909	
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	Số 32; 23/4/2019	6.178.478		5.324.062	360.000	360.000	360.000	
-	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Số 66; 29/10/2018	5.650.364		5.210.399	495.600	495.600	495.600	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>49.020.577</b>	<b>0</b>	<b>46.769.447</b>	<b>14.540.735</b>	<b>14.540.735</b>	<b>14.540.735</b>	<b>0</b>
-	Nhà đa năng, nhà bếp ăn trường tiểu học xã Ngô Quyền	Số 15a; 15/3/2021	6.734.500		6.310.918	660.287	660.287	660.287	
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 42; 23/7/2021	9.797.084		9.490.847	2.022.351	2.022.351	2.022.351	
-	Nhà lớp học 2 tầng + nhà cầu trường mầm non xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 78, 30/9/2021	9.762.591		9.596.840	2.330.582	2.330.582	2.330.582	



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2025				
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số				Trong đó: Nguồn đóng góp	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
-	Trường Mầm non xã Tân Trào; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, bể chứa nước.	Số 64; 22/8/2022	5.478.533		5.357.422	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
-	Mở rộng sân thể thao trường THCS xã Tân Trào	Số 70; 10/8/2022	1.192.493		1.113.662	76.482	76.482	76.482	
-	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Số 117; 16/3/2021	13.714.163		12.706.825	4.908.100	4.908.100	4.908.100	
-	Cải tạo, nâng cấp sân, công, tường rào; xây mới nhà vệ sinh trường MN Đoàn Kết	Số 02; 05/01/2022	1.147.543		1.073.661	1.073.661	1.073.661	1.073.661	
-	Cải tạo các phòng học, phòng vệ sinh trường Mầm non Đoàn Kết		1.193.670		1.119.272	1.119.272	1.119.272	1.119.272	
<b>2</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: Y TẾ</b>		<b>10.160.628</b>	<b>0</b>	<b>9.394.084</b>	<b>677.700</b>	<b>677.700</b>	<b>677.700</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>10.160.628</b>	<b>0</b>	<b>9.394.084</b>	<b>677.700</b>	<b>677.700</b>	<b>677.700</b>	<b>0</b>
-	Trạm y tế xã Tân Trào, huyện Thanh Miện;	Số 14; 05/4/2018	3.884.678		3.631.224	140.000	140.000	140.000	
-	Trạm y tế xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Số 25; 30/10/2018	5.067.824		4.644.123	241.700	241.700	241.700	
-	Các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Số 29; 31/12/2019	1.208.126		1.118.737	296.000	296.000	296.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>3</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: VH TT</b>		<b>1.195.142</b>	<b>0</b>	<b>1.184.800</b>	<b>783.555</b>	<b>783.555</b>	<b>783.555</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>								
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>1.195.142</b>	<b>0</b>	<b>1.184.800</b>	<b>783.555</b>	<b>783.555</b>	<b>783.555</b>	<b>0</b>
-	Cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 81; 06/9/2022	1.195.142		1.184.800	783.555	783.555	783.555	
<b>4</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: TDTT</b>		<b>4.239.568</b>	<b>0</b>	<b>3.923.916</b>	<b>1.124.817</b>	<b>1.124.817</b>	<b>1.124.817</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>								
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>4.239.568</b>	<b>0</b>	<b>3.923.916</b>	<b>1.124.817</b>	<b>1.124.817</b>	<b>1.124.817</b>	<b>0</b>
-	Xây dựng sân vận động thôn Phạm Lý xã Ngô Quyền	Số 58a; 11/10/2021	1.708.000		1.619.525	519.525	519.525	519.525	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2025					
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
			Tổng số							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
-	Các hạng mục phụ trợ bể bơi trường Tiểu học xã Tân Trào	Số 71; 10/8/2022	1.195.461		1.084.956	580.000	580.000	580.000			
-	Bể bơi trường Tiểu học xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 58; 18/12/2023	1.336.107		1.219.435	25.292	25.292	25.292			
<b>5</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: BVMT</b>		<b>680.072</b>	<b>0</b>	<b>633.293</b>	<b>40.576</b>	<b>40.576</b>	<b>40.576</b>	<b>0</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>680.072</b>	<b>0</b>	<b>633.293</b>	<b>40.576</b>	<b>40.576</b>	<b>40.576</b>	<b>0</b>		
-	Bãi chôn lấp rác xã Tân Trào	Số 15; 14/3/2018	680.072		633.293	40.576	40.576	40.576			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>										
<b>6</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: NÔNG, LÂM NGƯ NGHIỆP VÀ THỦY LỢI, THỦY SẢN</b>		<b>15.851.511</b>	<b>0</b>	<b>14.673.118</b>	<b>2.831.297</b>	<b>2.831.297</b>	<b>2.831.297</b>	<b>0</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>15.851.511</b>	<b>0</b>	<b>14.673.118</b>	<b>2.831.297</b>	<b>2.831.297</b>	<b>2.831.297</b>	<b>0</b>		
-	Xây dựng cải tạo cống đầu kênh T2 tại K0 trên kênh T2 trạm bơm chùa khu xã Ngô Quyền	Số 13; 07/5/2019	6.252.726		6.010.498	1.469.464	1.469.464	1.469.464			
-	Cải tạo, nâng cấp cống đầu kênh trên sông Cầu Cốc tại Km2+283 đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và kè chống sạt lở đường	Số 17; 28/10/2019	5.189.312		4.801.084	1.077.533	1.077.533	1.077.533			
-	Cải tạo, nâng cấp CSHT vùng NTTS tập trung thôn Tòng Hóa, xã Đoàn Kết	Số 86; 20/10/2020	4.409.473		3.861.536	284.300	284.300	284.300			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>										
<b>7</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: GTVT</b>		<b>10.064.808</b>	<b>0</b>	<b>9.255.555</b>	<b>1.025.906</b>	<b>1.025.906</b>	<b>1.025.906</b>	<b>0</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>2.012.863</b>	<b>0</b>	<b>1.604.676</b>	<b>45.625</b>	<b>45.625</b>	<b>45.625</b>	<b>0</b>		
-	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tân Trào (Km0-KM0+721,7) đoạn từ đường WB2 xã Đoàn Kết - Đường BTXM xã Tân Trào	Số 6630; 18/8/2016	2.012.863		1.604.676	45.625	45.625	45.625			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>8.051.945</b>	<b>0</b>	<b>7.650.879</b>	<b>980.281</b>	<b>980.281</b>	<b>980.281</b>	<b>0</b>		
-	Đường giao thông thôn Phạm Tân, xã Ngô Quyền	Số 70; 06/10/2021	948.000		892.317	152.042	152.042	152.042			
-	Cải tạo nâng cấp cầu Ngọc Lập, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 91; 10/10/2022	2.650.000		2.554.848	180.000	180.000	180.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2025					
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT được duyệt			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp						Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
-	Cải tạo hệ thống thoát nước và nền đường một số tuyến đường GTNT xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 51; 28/11/2023	1.237.166		1.223.340	218.000	218.000	218.000			
-	Đường bê tông thôn Châu Quan, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện (đoạn từ Lầu Trại đến đường 392C)	Số 51; 12/12/2022	969.608		893.836	125.303	125.303	125.303			
-	Đường bê tông thôn Châu Quan, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện (đoạn từ 392C đến Lầu Trại, từ Lầu Trại đến nhà ông Thịnh, từ ông Trúc đến bà Xim)	Số 59a; 09/11/2023	1.137.989		1.030.504	140.504	140.504	140.504			
-	Đường bê tông thôn Châu Quan, xã Đoàn Kết (từ Đổng bị đến ông Nhin, từ ông Quý đến bà Sợi, từ ông Báu đến ông Dương)	Số 32; 30/5/2024	1.109.182		1.056.034	164.432	164.432	164.432			
<b>8</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: THƯƠNG MẠI</b>		<b>4.186.329</b>	<b>0</b>	<b>3.989.816</b>	<b>954.117</b>	<b>954.117</b>	<b>954.117</b>	<b>0</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>4.186.329</b>	<b>0</b>	<b>3.989.816</b>	<b>954.117</b>	<b>954.117</b>	<b>954.117</b>	<b>0</b>		
-	Cải tạo chợ Đàng xã Ngô Quyền	Số 31; 01/11/2019	950.560		888.510	188.510	188.510	188.510			
-	Xây dựng lán chợ, sân đường nội bộ và các HMPT chợ Đàng xã Ngô Quyền	Số 35; 12/11/2019	993.948		971.507	171.507	171.507	171.507			
-	Đường, nhà để xe, khu bán hàng rau, rãnh thoát nước chợ xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Số 46; 29/12/2018	1.081.585		1.000.357	454.700	454.700	454.700			
-	Đường vào chợ, tường rào, kiot chợ xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Số 41; 17/9/2018	1.160.236		1.129.442	139.400	139.400	139.400			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>										
<b>9</b>	<b>NGÀNH, LĨNH VỰC: QLNN</b>		<b>16.212.124</b>	<b>0</b>	<b>15.100.545</b>	<b>2.909.327</b>	<b>2.909.327</b>	<b>2.769.546</b>	<b>139.780</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước sang</b>		<b>8.076.714</b>	<b>0</b>	<b>7.521.900</b>	<b>493.453</b>	<b>493.453</b>	<b>493.453</b>	<b>0</b>		
-	Các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Tân Trào	Số 32; 29/10/2019	3.353.098		3.167.056	232.776	232.776	232.776			
-	Nâng tầng 2 trụ sở 1 tầng (móng tầng 2) Đảng ủy, HĐND-UBND xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Số 29; 13/5/2019	3.559.940		3.270.541	175.000	175.000	175.000			
-	Các hạng mục phụ trợ UBND xã Tân Trào	Số 01; 03/01/2019	1.163.676		1.084.303	85.677	85.677	85.677			
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>8.135.410</b>	<b>0</b>	<b>7.578.645</b>	<b>2.415.873</b>	<b>2.415.873</b>	<b>2.276.093</b>	<b>139.780</b>		

